Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 19-20

Ngành ĐH Phát triển nông thôn (Văn bằng 2) - DV18PN (DV13PNTN)

Hệ Đại học Chính quy - Khóa 2017 - 2020 (5 HK)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 82

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	DPN178006	Hồ Thị Mai	Diễm	DV18PN	17.0	2.65	AGR512	Nông nghiệp bền vững	2			
							ECL501	Sinh thái học và quản lý môi trường TNTN	3			
							ESP518	Tiếng Anh chuyên ngành - PTNT	2		172	V V
							RUD303	Phát triển nông thôn	2		172	0.0V
							RUD304	Chính sách phát triển nông thôn	2		172	0.0
							RUD305	Thống kê kinh tế - xã hội	2		172	0.0V
							RUD306	Công tác xã hội trong PTNT	2		172	0.0
							RUD505	Phân tích khung sinh kế	2			
							RUD508	Kinh tế nông thôn	2		172	0.0
							RUD509	Đánh giá nông thôn	2		172	2.9
							RUD510	Tổng quan nghiên cứu khoa học	2			
							RUD511	Quản lý nông trại và kinh doanh nông nghiệp	3			
							RUD512	Thiết kế và quản lý dự án phát triển nông thôn	2			
							RUD513	Chiến lược và kế hoạch phát triển	3			
							RUD514	Thực tập nghề nghiệp	5			
							RUD517	Phương pháp khuyến nông	2			
							RUD519	Phì nhiêu đất - PTNT	2			
							RUD913	Giới và phát triển	2			
								Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	2	4		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	3	5		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	2	6		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	2	7		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	10	8		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
2	DPN178010	Phạm Thúy Hằng	DV18PN	0.0	0.00	AGR512	Nông nghiệp bền vững	2			
						ANI301	Chăn nuôi đại cương	2		171	0.0V
						ECL501	Sinh thái học và quản lý môi trường TNTN	3			
						ESP518	Tiếng Anh chuyên ngành - PTNT	2		172	V V
						FIS508	Thủy sản đại cương	2		171	V V
						FST514	Chế biến thực phẩm đại cương	2		171	2.9V
						RUD101	Giới thiệu ngành - ĐH PTNT	1		171	V
						RUD301	Xã hội học nông thôn	2		171	V V
						RUD302	Phát triển cộng đồng	2		171	7.0V
						RUD303	Phát triển nông thôn	2		172	0.0V
						RUD304	Chính sách phát triển nông thôn	2		172	0.0
						RUD305	Thống kê kinh tế - xã hội	2		172	0.0V
						RUD306	Công tác xã hội trong PTNT	2		172	0.0
						RUD309	Trồng trọt đại cương	2		171	8.5V
						RUD505	Phân tích khung sinh kế	2			
						RUD508	Kinh tế nông thôn	2		172	0.0
						RUD509	Đánh giá nông thôn	2		172	2.9
						RUD510	Tổng quan nghiên cứu khoa học	2			
						RUD511	Quản lý nông trại và kinh doanh nông nghiệp	3			
						RUD512	Thiết kế và quản lý dự án phát triển nông thôn	2			
						RUD513	Chiến lược và kế hoạch phát triển	3			
						RUD514	Thực tập nghề nghiệp	5			
						RUD517	Phương pháp khuyến nông	2			
						RUD519	Phì nhiêu đất - PTNT	2			
						RUD913	Giới và phát triển	2			
						SOC101	Xã hội học đại cương	2		171	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	5		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	6		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	8		
3	DPN178019	Trịnh Thanh Lâm	DV18PN	19.0	2.47	AGR512	Nông nghiệp bền vững	2			
						ECL501	Sinh thái học và quản lý môi trường TNTN	3			
						ESP518	Tiếng Anh chuyên ngành - PTNT	2		172	V V
						RUD303	Phát triển nông thôn	2		172	0.0V
						RUD304	Chính sách phát triển nông thôn	2		172	0.0
						RUD305	Thống kê kinh tế - xã hội	2		172	8.5V
						RUD306	Công tác xã hội trong PTNT	2		172	2.7
						RUD505	Phân tích khung sinh kế	2			
						RUD509	Đánh giá nông thôn	2		172	2.8
						RUD510	Tổng quan nghiên cứu khoa học	2			
						RUD511	Quản lý nông trại và kinh doanh nông nghiệp	3			
						RUD512	Thiết kế và quản lý dự án phát triển nông thôn	2			
						RUD513	Chiến lược và kế hoạch phát triển	3			
						RUD514	Thực tập nghề nghiệp	5			
						RUD517	Phương pháp khuyến nông	2			
						RUD519	Phì nhiêu đất - PTNT	2			
						RUD913	Giới và phát triển	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	5		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	6		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	8		
4	DPN178026	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	DV18PN	0.0	0.00	AGR512	Nông nghiệp bền vững	2			
						ANI301	Chăn nuôi đại cương	2		171	0.0V
						ECL501	Sinh thái học và quản lý môi trường TNTN	3			
						ESP518	Tiếng Anh chuyên ngành - PTNT	2		172	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						FIS508	Thủy sản đại cương	2		171	V V
						FST514	Chế biến thực phẩm đại cương	2		171	0.0V
						RUD101	Giới thiệu ngành - ĐH PTNT	1		171	V
						RUD301	Xã hội học nông thôn	2		171	V V
						RUD302	Phát triển cộng đồng	2		171	7.3V
						RUD303	Phát triển nông thôn	2		172	0.0V
						RUD304	Chính sách phát triển nông thôn	2		172	0.0
						RUD305	Thống kê kinh tế - xã hội	2		172	0.0V
						RUD306	Công tác xã hội trong PTNT	2		172	0.0
						RUD309	Trồng trọt đại cương	2		171	V V
						RUD505	Phân tích khung sinh kế	2			
						RUD508	Kinh tế nông thôn	2		172	0.0
						RUD509	Đánh giá nông thôn	2		172	0.0
						RUD510	Tổng quan nghiên cứu khoa học	2			
						RUD511	Quản lý nông trại và kinh doanh nông nghiệp	3			
						RUD512	Thiết kế và quản lý dự án phát triển nông thôn	2			
						RUD513	Chiến lược và kế hoạch phát triển	3			
						RUD514	Thực tập nghề nghiệp	5			
						RUD517	Phương pháp khuyến nông	2			
						RUD519	Phì nhiêu đất - PTNT	2			
						RUD913	Giới và phát triển	2			
						SOC101	Xã hội học đại cương	2		171	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	5		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	6		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	8		
5	DPN178047	Cao Kim Trọng	DV18PN	19.0	2.58	AGR512	Nông nghiệp bền vững	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						ECL501	Sinh thái học và quản lý môi trường TNTN	3			
						ESP518	Tiếng Anh chuyên ngành - PTNT	2		172	V V
						RUD303	Phát triển nông thôn	2		172	0.0V
						RUD304	Chính sách phát triển nông thôn	2		172	0.0
						RUD305	Thống kê kinh tế - xã hội	2		172	8.5V
						RUD306	Công tác xã hội trong PTNT	2		172	0.0
						RUD505	Phân tích khung sinh kế	2			
						RUD509	Đánh giá nông thôn	2		172	2.8
						RUD510	Tổng quan nghiên cứu khoa học	2			
						RUD511	Quản lý nông trại và kinh doanh nông nghiệp	3			
						RUD512	Thiết kế và quản lý dự án phát triển nông thôn	2			
						RUD513	Chiến lược và kế hoạch phát triển	3			
						RUD514	Thực tập nghề nghiệp	5			
						RUD517	Phương pháp khuyến nông	2			
						RUD519	Phì nhiêu đất - PTNT	2			
						RUD913	Giới và phát triển	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	5		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	6		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	8		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

```
Nhóm TC  1: Từ 2 đến 4 TC
0101.       AGR105  Kỹ thuật soạn thảo văn bản                    2
            POL102  Logic học đại cương                           2
Nhóm TC  2: Từ 2 đến 6 TC
0201.       ANI506  Dinh dưỡng động vật                           2
            CUL517  Nông lâm kết hợp                              2
            CUL524  Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)               2
Nhóm TC  3: Từ 2 đến 6 TC
```

0301.	ANI507	Thức ăn chăn nuôi	2
	GEO501	Khí tượng nông nghiệp	2
	RUD504	Sức khỏe, dinh dưỡng và dân số	2
Nhóm TC 4: Từ 2 đến 6 TC			
0401.	CUL507	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2
	FIS515	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2
	SOI303	Quy hoạch và đánh giá sử dụng đất nông nghiệp	2
Nhóm TC 5: Từ 3 đến 12 TC			
0501.	ANI508	Chăn nuôi gia cầm	3
	ANI509	Chăn nuôi heo	3
	ANI510	Chăn nuôi trâu, bò	3
	CUL544	Cây lương thực	3
Nhóm TC 6: Từ 2 đến 8 TC			
0601.	CUL509	Cây rau	2
	CUL512	Cây ăn trái	2
	CUL533	Cây công nghiệp	2
	RUD518	Nông nghiệp hữu cơ	2
Nhóm TC 7: Từ 2 đến 6 TC			
0701.	CUL520	Công nghệ sau thu hoạch	2
	FST505	Công nghệ chế biến thủy hải sản	2
	FST520	Công nghệ sau thu hoạch và chế biên rau quả	2
Nhóm TC 8: Từ 10 đến 18 TC			
0801.	AGR917	Khóa luận tốt nghiệp - PTNT	10
0802.	RUD507	Tín dụng nông thôn	2
	RUD904	Chuyên đề tốt nghiệp - PTNT	4
	RUD914	Phân hóa giàu nghèo	2
	RUD915	Kinh tế môi trường – PTNT	2
	RUD916	Năng lượng tái tạo	2
	RUD917	Lồng ghép giới	2
	RUD918	Phát triển cộng đồng dựa vào nội lực	2
	TOU535	Du lịch nông thôn	2

In Ngày 31/03/20

An Giang, Ngày 31 tháng 03 năm 2020
Người lập biểu